TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ QUAO
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2019/DS-ST
Ngày: 05-7-2019.
V/v: "*Tranh chấp kiện đòi nợ do mua bán vật tư nông nghiệp*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ QUAO, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoài Thanh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Bùi Thanh Sang;
2. Ông Danh Út Nhỏ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Quao.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao không tham gia phiên tòa.

Ngày 05/7/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Quao xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 108/2019/TLST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2019 về việc "Tranh chấp kiện đòi nợ do mua bán vật tư nông nghiệp" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2019/QĐXXST-DS, ngày 21 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Ngô Thị Như Th1 - sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: Số 12, khu phố 4, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn*: Ông Trần Văn C - sinh năm 1940 và bà Lưu Thị Th2 - sinh năm 1945 (đều có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp V, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/5/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Ngô Thị Như Th1 trình bày: Tôi có bán phân bón thuốc trừ sâu nên vợ chông ông C,bà Th2 có đến cửa hàng của tôi mua phân bón thuốc trừ sâu về sản xuất nông nghiệp từ năm 2013 đến năm 2014, cụ thể:

Vào đầu năm 2013, ông C,bà Th2 mua phân bón thuốc trừ sâu đến ngày 12/8/2013 thiếu số tiền là 138.780.000 đồng. Tiếp đến vụ đông xuân năm 2013 - 2014 ông C ,bà Th2 mua thêm phân bón thuốc trừ sâu đến ngày 16/02/2014 thiếu thêm số

tiền là 230.881.000 đồng. Đồng thời, khi giao kết mua bán với nhau thì hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng trên tổng số tiền còn thiếu.

Do đó, tổng số tiền mà ông C,bà Th2 mua phân bón thuốc trừ sâu của tôi vào năm 2013 - 2014 còn thiếu là 369.661.000 đồng (là vốn chưa tính lãi), từ đó đến nay ông C,bà Th2 không thanh toán cho tôi và tôi có đến nhà ông, bà yêu cầu trả số tiền trên nhiều lần nhưng ông C,bà Th2 hứa mà không thực hiện. Do đó, tôi có nhờ chính quyền địa phương giải quyết thì ông C,bà Th2 thừa nhận còn thiếu số tiền trên và hứa trả trong 4 năm là hết số trên cùng với lãi nhưng đến nay vẫn không thực hiện.

Nguyện vọng: Tôi yêu cầu vợ chồng ông C,bà Th2 phải cho tôi số tiền mua phân bón thuốc trừ sâu còn thiếu là 369.661.000 đồng và tính lãi suất theo quy định của pháp luật, cụ thể: Số tiền 138.780.000 đồng tính từ ngày 12/8/2013 đến ngày xét xử là ngày 05/7/2019 và số tiền 230.881.000 đồng tính từ ngày 16/02/2014 đến ngày xét xử là ngày 05/7/2019, trả một lần dứt nợ.

***Tại bản tự khai đề ngày 19/6/2019 ông Trần Văn C và bà Lưu Thị Th2 trình bày*:** Vợ chồng tôi thừa nhận có đến của hàng vật tự nông nghiệp của cháu Th1 để mua phân bón thuốc trừ sâu về sản xuất nông nghiệp là đúng, cụ thể:

Vào năm 2013, vợ chồng tôi mua phân bón thuốc trừ sâu thiếu số tiền là 138.780.000 đồng. Tiếp đến vụ đông xuân năm 2013 - 2014 mua tiếp phân bón thuốc trừ sâu thiếu số tiền là 230.881.000 đồng. Đồng thời, khi giao kết mua bán với nhau thì hai bên không có thỏa thuận lãi suất nhưng vợ chồng tôi cũng đồng ý mua bán phải tính lãi suất là đúng.

Do đó, tổng số tiền mà vợ chồng tôi mua phân bón thuốc trừ sâu của cháu Th1 vào năm 2013 - 2014 còn thiếu là 369.661.000 đồng, từ khi mua đến nay vợ chồng tôi không thanh toán cho cháu Th1 lần nào cả và cháu Th1 có đến nhà vợ chồng tôi yêu cầu trả số tiền trên nhiều lần nhưng vợ chồng tôi không có khả năng nên để kéo dài đến nay. Đồng thời, cháu Th1có nhờ chính quyền địa phương giải quyết thì vợ chồng tôi thừa nhận còn thiếu số tiền trên và hứa trả trong 4 năm hết số nợ trên là 369.661.000 đồng và tiền lãi suất nhưng đến nay vợ chồng tôi chưa thanh toán cho cháu Th1. Nay cháu Th1 khởi kiện đến Tòa án thì vợ chồng tôi xin trả dần mỗi năm là 20.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền vốn và lãi cho cháu Th1.

Nguyện vọng: Vợ chồng tôi thừa nhận còn nợ cháu Th1 tiền vật tư nông nghiệp là 369.661.000 đồng và xin trả dần mỗi năm là 20.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền vốn trên cho cháu Th1, còn về lãi suất thì vợ chồng tôi yêu cầu cháu Th1 miễn cho vợ chồng tôi vì tiền vốn còn không có khả năng trả nên không có khả năng trả lãi. Hơn nữa, cháu Th1 yêu cầu trả một lần dứt nợ và không miễn lãi cho vợ chồng tôi nên yêu cầu HĐXX căn cứ quy định của pháp luật để xem xét cho vợ chồng tôi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa chị Ngô Thị Như Th1 với ông Trần Văn C và bà Lưu Thị Th2 là tranh chấp về dân sự được quy định tại Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung: Hai bên đương sự đã thừa nhận là vợ chồng ông C,bà Th2 có đến cửa hàng vật tư nông nghiệp củachị Th1 mua phân bón và thuốc trừ sâu về để sản xuất nông nghiệp là đúng sự thật.

Đồng thời, vợ chồng ông C,bà Th2 thừa nhận có mua phân bón và thuốc trừ sâu của củachị Th1 về để sản xuất nông nghiệp từ năm 2013 đến năm 2014 còn thiếu tổng số tiền là 369.661.000 đồng (ba trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi mốt nghìn đồng) chưa trả nhưng ông C,bà Th2 cam kết và hẹn trả nhiều lần mà không thực hiện, để kéo dài nay chưa thanh toán được nợ là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 290 của Bộ luật dân sự năm 2005. Mặc khác, trong quá trình giải quyết vụ án ông C,bà Th2 xin trả dần số tiền trên mỗi năm 20.000.000 đồng cho đến khi hết nợ nhưng yêu cầu này của ông C,bà Th2 không đượcchị Th1 chấp nhận nên HĐXX không có căn cứ xem xét. Do đó, buộc ông C,bà Th2 phải trả số tiền còn thiếu chochị Th1 là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Về lãi suất: Xét về yêu cầu tính lãi suất củachị Th1 thì HĐXX xét thấy:chị Th1 yêu cầu tính lãi suất trên tổng số tiền gốc là có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, ông C,bà Th2 thừa nhận việc mua phân bón thuốc trừ còn nợ là phải tính lãi suất là đúng nên ông, bà cũng đồng ý tính lãi suất theo yêu cầu củachị Th1 nhưngchị Th1 yêu cầu 2%/tháng là cao. Đồng thời, ông C,bà Th2 không xác định được lãi suất là mấy phần trăm vì khichị Th1 bán vật tư nông nghiệp cho ông, bà không nói cụ thể lãi là bao nhiêu. Tuychị Th1 và ông C,bà Th2 không thống nhất với nhau về mức lãi suất nên theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm : 12 tháng = 0,75%/tháng. Đồng thời, ông C,bà Th2 yêu cầuchị Th1 miễn lãi nhưng không đượcchị Th1 chấp nhận nên không có căn cứ để HĐXX xem xét. Do đó,chị Th1 yêu cầu tính lãi suất là có căn cứ để HĐXX chấp nhận.

Ngoài ra, tại khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự 2005 quy định: "*Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác"*.

Căn cứ vào quy định trên thì việcchị Th1 yêu cầu ông Cbà Th2 phải chịu lãi chậm trả theo lãi suất Nhà nước quy định là có căn cứ và hợp pháp. Mặt khác, giá vật tư hiện nay tăng rất cao so với thời điểm mua hàng nênchị Th1 đã bị thiệt hại. Do vậy,

việcchị Th1 yêu cầu tính lãi là đúng với thực tế và đúng pháp luật nên thời gian tính lãi như sau:

Đối với số tiền là 138.780.000 đồng tính từ ngày 12/8/2013 đến ngày xét xử 05/7/2019 là 70 tháng 23 ngày: 138.780.000đ x 0,75%/tháng x 70 tháng 23 ngày = 73.657.485 đồng.

Đối với số tiền số tiền là 230.881.000 đồng tính từ ngày 16/02/2014 đến ngày xét xử 05/7/2019 là 64 tháng 19 ngày: 230.881.000đ x 0,75%/tháng x 64 tháng 19 ngày = 111.919.565 đồng.

Tổng cộng vốn và lãi: 369.661.000đ + 73.657.485đ + 111.919.565đ = 555.238.050 đồng.

Do đó, buộc ông C,bà Th2 phải trả số tiền còn thiếu chochị Th1 là 555.238.050đ (năm trăm năm mươi lăm triệu hai trăm ba mươi tám nghìn không trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí DSST: Do yêu cầu của chị Ngô Thị Như Th1 được chấp nhận nên ông Trần Văn C, bà Lưu Thị Th2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 555.238.050 đồng, trong đó giá ngạch của 400.000.000 đồng là 20.000.000 đồng + với phần vượt quá của 400.000.000 đồng là (155. 238.050đ x 4%) = 26.209.522 đồng làm tròn là 26.209.000đ (hai mươi sáu triệu hai trăm lẻ chín nghìn đồng).

Chị Ngô Thị Như Th1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây là 9.000.000đ (chín triệu đồng) theo biên lai thu số 0004173 ngày 05/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9, Điều 290, Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ngô Thị Như Th1 đối với bị đơn ông Trần Văn C và bà Lưu Thị Th2.

Buộc ông Trần Văn C và bà Lưu Thị Th2 phải có trách nhiệm trả cho chị Ngô Thị Như Th1 số tiền 555.238.050đ (năm trăm năm mươi lăm triệu hai trăm ba mươi tám nghìn không trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm là: 26.209.000đ (hai mươi sáu triệu hai trăm lẻ chín nghìn đồng) buộc ông Trần Văn C, bà Lưu Thị Th2 phải nộp.

Chị Ngô Thị Như Th1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây là 9.000.000đ (chín triệu đồng) theo biên lai thu số 0004173 ngày 05/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

3. Báo cho Chị Ngô Thị Như Th1, ông Trần Văn C và bà Lưu Thị Th2 biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 05/7/2019.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7, Điều 7a và Điều 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Gò Quao;
- Chi cục THADS huyện Gò Quao;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Hoài Thanh